Số: 1746/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/09/2023 15:23:14 +07:00

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Loại đất		**5.39**			**1.45**		**0.22**	**0.13**										**3.60**					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.39**			**1.45**		**0.22**	**0.13**										**3.60**					
+	*Trong đó:*																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.35			0.35																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.22					0.22																
+	*Trong đó:*																							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.22					0.22																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.60																3.60					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.13						0.13															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.04			1.04																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.06			0.06																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						